

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NINH BÌNH
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2019/HNGĐ- ST

Ngày: 19/8/2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NINH BÌNH - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Sâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Tú.

2. Bà Đồng Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lã Hoàng Giáp - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 85/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 03 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXX - ST ngày 02 tháng 07 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐST- HNGĐ ngày 01/8/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1986;

Bị đơn: Chị Trần Thị Thanh T, sinh năm 1987;

Cùng nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình; Nơi ở hiện nay: Số nhà 02, ngõ 101, đường N, phố P, phường PT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Anh T có mặt; chị T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn đề nghị anh Nguyễn Đức T trình bày: Anh kết hôn với chị Trần Thị Thanh T ngày 07/9/2011, có được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình bố mẹ anh ở thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Tháng 6 năm 2018 vợ chồng anh và 2 con chuyển xuống địa chỉ số nhà 02 ngõ 101, đường N, phố P, phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình sinh sống (nhà

đất anh trai anh cho mượn để ở) để thuận tiện cho con gái anh đi học lớp 1, do anh đi làm công trình nên chỉ có chị T và 2 con đăng ký tạm trú tại địa chỉ trên. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hòa thuận đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên nảy sinh hiểu lầm và cãi vã không thể tìm được tiếng nói chung. Đến tháng 11 năm 2018 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng anh đi làm theo công trình thứ 7, chủ nhật anh về chơi với con, nhưng vợ chồng không nói chuyện, ly thân, không còn quan hệ tình cảm vợ chồng với nhau. Ngày 24/5/2019 chị T đã đưa 2 con vào thành phố Hồ Chí Minh chơi với bà ngoại mặc dù anh không đồng ý, vì vợ chồng đang giải quyết ly hôn tại Tòa án, nhưng chị T vẫn đưa 2 con đi và còn chặn điện thoại không cho anh liên lạc. Đến ngày 26/6/2019 chị T chủ động gọi cho anh nói một số việc, anh đã yêu cầu chị T không được chặn điện thoại để anh gọi cho con, ngày 27/6/2019 khi lên Tòa án nộp chứng cứ anh đã gọi điện thoại cho chị T thông báo cho chị T biết việc Tòa án yêu cầu 7 giờ 30 phút ngày 01/7/2019 có mặt tại Tòa án để giải quyết việc ly hôn, nhưng chị T nói không về, Tòa án giải quyết như thế nào là tùy Tòa, hiện nay anh cũng không biết địa chỉ cụ thể nhà mẹ chị T ở đâu, vì nhà cũ bà đã bán chuyển nơi ở mới. Cho đến nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Tại bản tự khai ngày 26/03/2019 chị Trần Thị Thanh T trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Đức T ngày 07/9/2011, có được tự do tìm hiểu và kết hôn tại xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng tại thôn L, xã Q, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng cãi nhau. Đến đầu năm 2019 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, anh T đi làm công trình thi thoảng về nhà nhưng vợ chồng không nói chuyện, không quan hệ tình cảm với nhau. Nay anh T có đơn xin ly hôn chị, bản thân chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn nhau. Ngày 09/4/2019 chị T có đơn xin tạm hoãn lại thời gian 2 tuần (từ 09/4/2019 đến ngày 26/4/2019) để hai bên gia đình cùng bàn bạc lại quan điểm của mỗi bên nhưng sau đó chị T không đến Tòa án để làm việc nữa.

Về con chung: Anh T và chị T đều trình bày vợ chồng có 2 con chung là cháu Nguyễn Trần Minh A, sinh ngày 09/7/2012 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 25/6/2015. Anh T xác nhận hiện nay 2 cháu đang ở với chị T trong thành phố Hồ Chí Minh. Khi ly hôn anh xin được chăm sóc nuôi dưỡng 2 con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con, còn nếu chị T không nhất trí và có quan điểm cũng muốn nuôi cả 2 con, thì anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Trần Minh A, do mỗi bên đều nuôi một con, nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Khi ly hôn chị T

có nguyện vọng được nuôi 2 con, yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật. Ngày 30/7/2019 và tại phiên tòa anh T thay đổi quan điểm đồng ý để chị T chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung và tự nguyện cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng là 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) (mỗi con là 1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi tự lập được cuộc sống. Lý do thay đổi là do các cháu còn nhỏ, điều kiện công việc của anh thường hay phải đi làm xa.

Về tài sản chung và công nợ: Anh T và chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Đức T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T, nhất trí để chị T chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung và anh sẽ cấp dưỡng cho hai con, mỗi con là 1.500.000đồng /tháng, hai con là 3.000.000đ/tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã tuân thủ, thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật; Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật; Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Đức T về việc “Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” đối với chị Trần Thị Thanh T; Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Nguyễn Đức T với chị Trần Thị Thanh T. Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Trần Minh An, sinh ngày 09/7/2012 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 25/6/2015 cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, kể từ tháng 8 năm 2019 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng cho con: Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con mỗi con là 1.500.000đ/cháu/tháng, tổng là 3.000.000đồng/tháng. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Đức T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng định kỳ, được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, anh T còn phải nộp 300.000đ án phí .

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Đức T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với chị Trần Thị Thanh T, thời điểm nộp đơn và thụ lý vụ án chị T có sổ tạm trú tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị T vào thành phố Hồ Chí Minh, nhưng không thông báo cho Tòa án và nguyên đơn anh T biết việc thay đổi địa chỉ nơi cư trú và địa chỉ nơi cư trú mới, bản thân nguyên đơn cũng không biết bị đơn đang ở địa chỉ cụ thể nào, trường hợp này được coi là cố tình giấu địa chỉ. Do đó Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 39, khoản 3 Điều 173 và Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017 ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị T xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên từ đầu năm 2018 anh T và chị T đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng cãi nhau. Đầu năm 2019 vợ chồng mâu thuẫn càng tăng anh T đi làm công trình thi công về nhà nhưng vợ chồng không nói chuyện, không quan hệ tình cảm với nhau. Tại bản tự khai anh T và chị T đều đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn nhau. Xác minh tại UBND phường Phúc Thành nơi anh T và chị T sinh sống cũng xác nhận anh T và chị T chung sống thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, gia đình hai bên đã gặp gỡ hòa giải nhưng không thành, tháng 5 năm 2019 chị T đã đưa 2 con vào thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T không đến Tòa án, không thông báo cho Tòa án biết nơi cư trú mới, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, chứng tỏ chị T cũng không thiết tha trong việc cải thiện quan hệ vợ chồng để vợ chồng có thể về đoàn tụ, tại phiên tòa anh T vẫn giữ quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh được ly hôn do hai bên không tìm được tiếng nói chung. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận đơn khởi kiện của anh T, cho anh T được ly hôn chị T là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Anh T và chị T đều xác nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Trần Minh An, sinh ngày 09/7/2012 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 25/6/2015, hiện nay cả hai cháu đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được chăm sóc nuôi hai con, anh T trong quá trình giải quyết vụ án cũng xin được nuôi 2 con chung, nếu chị T không nhất trí thì anh T xin được nuôi cháu A. Tại đơn đề nghị ngày 30/7/2019 và tại phiên tòa anh T thay đổi quan điểm nhất trí để chị T chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục hai con chung. Xét thấy các cháu đang còn nhỏ, anh T thường xuyên đi làm xa không đảm bảo được việc chăm sóc cho các cháu, chị T chăm sóc nuôi dưỡng các cháu tốt hơn, được UBND phường PT, thành phố Ninh Bình xác nhận, nên căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của các cháu, nên giao cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu A và cháu K cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa anh T tự nguyện cấp dưỡng cho 2 con mỗi tháng là 3.000.000đồng/tháng (mỗi con là 1.500.000 đồng/tháng). Xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con khi ly hôn và mức cấp dưỡng tối đa quy định của pháp luật không hạn chế còn mức tối thiểu không được thấp hơn 50% mức lương cơ bản tại thời điểm hiện tại là 1.490.000đồng, hiện thu nhập thực tế của anh T theo xác nhận của Công ty TNHH một thành viên Minh Đăng nơi anh T làm việc là hơn 10.000.000đ/tháng, nên việc anh T tự nguyện cấp dưỡng cho hai con chung mỗi tháng mỗi cháu là 1.500.000đ là phù hợp với Điều 82 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T và chị T không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Đức T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) và 300.000đồng án phí cấp dưỡng định kỳ .

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a

khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Đức T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” đối với chị Trần Thị Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử anh Nguyễn Đức T ly hôn chị Trần Thị Thanh T.
2. Về con chung: Giao hai con chung cháu Nguyễn Trần Minh A, sinh ngày 09/7/2012 và cháu Nguyễn Trần Minh K, sinh ngày 25/6/2015 cho chị Trần Thị Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Anh Nguyễn Đức T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con mỗi tháng là 3.000.000đồng (Ba triệu đồng), (mỗi con là 1.500.000đ/tháng), kể từ tháng 8 năm 2019 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T và chị T không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Đức T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng định kỳ. Tổng cộng anh T phải nộp 600.000đồng (Sáu trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) mà anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000812 ngày 21/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Ninh Bình, anh Nguyễn Đức T còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Án xử sơ thẩm công khai anh Nguyễn Đức T có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 19/8/2019 ; Chị Trần Thị Thanh T vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, thì người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền phải thi hành án, thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6 Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND - TPNB;
- Chi cục THADS - TPNB;
- UBND xã Q, N, NB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn./.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Trần Thị Sâm

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Tú

Đồng Thị Thanh Hương

Trần Thị Sâm

